

Số: 388/QĐ-CTHADS

Nghệ An, ngày 29 tháng 9 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

### CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 459/TB-TCTHADS ngày 21/9/2023 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế toán Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An (Theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng Tài chính - Kế toán và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

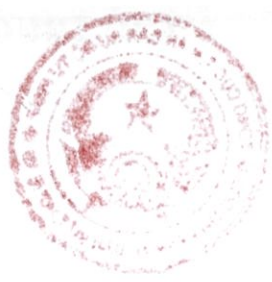
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Tổng Cục THADS (để b/c);
- Lưu: KT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
  
Phạm Quốc Nam

QUYẾT ĐỊNH

Đã xem xét và đồng ý với đề nghị của Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Việt Nam về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Tuấn làm Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Việt Nam từ ngày 01/01/2025.





**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số QĐ-CTHADS ngày 29 tháng 09 năm 2023 của Cục THADS tỉnh Nghệ An)

Đơn tính: nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	VĂN PHÒNG	THÀNH PHỐ	QUỖ HỢP	QUỖ CHÂU	QUẾ PHONG	KỶ SƠN
I	2	3	4	5=4-3	6	6	6	6	6	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí									
I	Số thu phí, lệ phí	4.225.801	4.225.801		476.582	769.546	356.217	4.545	0	18.113
I	Phí thi hành án	4.225.801	4.225.801	0	476.582	769.546	356.217	4.545	0	18.113
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại									
I	Chi quản lý hành chính	3.526.190	3.526.190		510.624	452.033	129.758	94.657	70.717	69.531
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.526.190	3.526.190	0	510.624	452.033	129.758	94.657	70.717	69.531
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			0						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước									
I	Phí Thi hành án									
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	51.134.968	51.134.968		9.732.545	5.312.308	1.735.138	1.531.559	2.111.403	2.599.258
I	Nguồn ngân sách trong nước	51.134.968	51.134.968		9.732.545	5.312.308	1.735.138	1.531.559	2.111.403	2.599.258
I	Chi quản lý hành chính	50.849.378	50.849.378		9.559.575	5.301.408	1.735.138	1.527.659	2.107.503	2.596.458
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	45.462.480	45.462.480	0	8.657.282	4.758.966	1.604.802	1.340.373	1.494.862	2.421.606
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.386.898	5.386.898	0	902.293	542.442	130.336	187.286	612.641	174.852
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	285.590	285.590		172.970	10.900	0	3.900	3.900	2.800
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	285.590	285.590	0	172.970	10.900	0	3.900	3.900	2.800
II	Nguồn hoạt động khác để lại	0	0		0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ									
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			0						





